CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 03 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI
Ký ngày: 30/3/2026 15:47:52

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Nam Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đồng	Thành viên
Ông Ngô Quang Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Thái	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Vinh	Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Vinh - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 153 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa đối chiếu đầy đủ số dư các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 808.469.050 VND, Phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 1.779.615.746 VND; Phải trả, phải nộp khác với số tiền 179.021.800 VND. Các thủ tục kiểm toán đã được thực hiện, tuy nhiên, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết, theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh liên quan đến giá trị các khoản công nợ nêu trên hay không.

2. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển với giá trị khoảng 3,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2,1 tỷ VND). Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính giá trị của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dư hàng tồn kho cũng như các khoản mục liên quan (nếu có) trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

VACO Hà Nội
Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương
Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781 - Fax: (84-24) 3577 0787

VACO Hồ Chí Minh
Lầu 10, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618 - Fax: (84-28) 3840 6616

VACO Đồng Nai
Số 79 Hà Huy Giáp
Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560 - Fax: (84-251) 382 8560

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

3. Tại ngày 31/12/2025, Công ty có số dư tạm ứng *(tạm ứng bằng tiền mặt)* cho Ông Hoàng Ngọc Hùng - Kế toán trưởng Công ty với số tiền khoảng 580 triệu VND (tại ngày 31/12/2024 là 7,7 tỷ VND). Bằng những thông tin cung cấp từ Công ty, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về các giao dịch tạm ứng/hoàn ứng cũng như việc Công ty sử dụng số tiền này và ảnh hưởng của chúng đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4. Trong năm, Công ty đã thực hiện xóa một số khoản công nợ phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước cho người bán *(đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi)* và một số khoản công nợ phải trả khác tồn đọng lâu năm với giá trị lần lượt là 1.811.195.472 VND và 320.923.508 VND. Các khoản công nợ này chưa được đối chiếu, xác nhận số dư. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế; tuy nhiên các thủ tục này không cung cấp đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản công nợ trên, do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) của giao dịch xóa nợ này đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0102546856-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3652-2026-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**35.287.425.245**	**41.435.503.301**
I. Tiền	**110**	**5**	**805.000.025**	**1.957.685.943**
1. Tiền	111		805.000.025	1.957.685.943
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.800.068.557**	**29.214.968.521**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	19.410.883.365	12.425.094.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	388.060.760	8.872.930.499
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.001.124.432	9.728.138.792
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-	(1.811.195.472)
III. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**5.439.019.520**	**6.054.457.449**
1. Hàng tồn kho	141		5.473.933.813	6.089.371.742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.914.293)	(34.914.293)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.243.337.143**	**4.208.391.388**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	15.986.680	11.120.698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.203.447.293	4.147.158.706
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	23.903.170	50.111.984
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**116.643.855.427**	**67.635.395.917**
I. Tài sản cố định	**220**		**875.934.631**	**1.080.296.947**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	410.732.209	579.320.605
- Nguyên giá	*222*		*3.103.207.642*	*3.103.207.642*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2.692.475.433)*	*(2.523.887.037)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	465.202.422	500.976.342
- Nguyên giá	*228*		*1.133.217.517*	*1.133.217.517*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(668.015.095)*	*(632.241.175)*
II. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**115.360.231.319**	**-**
- Nguyên giá	231		*120.208.233.375*	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		*(4.848.002.056)*	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**380.681.818**	**66.377.027.813**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	380.681.818	66.377.027.813
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**27.007.659**	**178.071.157**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	27.007.659	178.071.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**151.931.280.672**	**109.070.899.218**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**105.614.099.787**	**63.107.732.775**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.354.102.560**	**31.592.310.023**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	27.009.686.747	25.992.246.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	4.352.340.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	162.471.052	25.420.352
4. Phải trả người lao động	314		710.811.543	454.881.698
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.429.761.146	103.825.648
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.215.471.446	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	373.340.415	663.595.625
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	452.560.211	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**73.259.997.227**	**31.515.422.752**
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.884.250.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	69.375.747.227	31.515.422.752
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**20**	**46.317.180.885**	**45.963.166.443**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**46.317.180.885**	**45.963.166.443**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.612.440.000	50.612.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.612.440.000*	*50.612.440.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.995.200	48.995.200
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		(4.344.254.315)	(4.698.268.757)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước/(Lỗ) lũy kế	*421a*		*(4.698.268.757)*	*(4.744.600.475)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*354.014.442*	*46.331.718*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**151.931.280.672**	**109.070.899.218**

Ngô Quang Vinh	Hoàng Ngọc Hùng	Hoàng Ngọc Hùng
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**74.557.596.314**	**26.290.077.646**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	309.413	27.477.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**22**	**74.557.286.901**	**26.262.600.646**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	23	66.852.348.473	21.778.968.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**7.704.938.428**	**4.483.632.199**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	23.386.270	10.667.261
7. Chi phí tài chính	22		3.020.785.999	15.105.358
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.923.811.961*	*15.105.358*
8. Chi phí bán hàng	25	26	15.315.369	162.121.241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.384.165.194	3.810.911.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**308.058.136**	**506.161.568**
11. Thu nhập khác	31	27	329.147.508	-
12. Chi phí khác	32	28	155.750.074	358.597.536
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**173.397.434**	**(358.597.536)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**481.455.570**	**147.564.032**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	127.441.128	101.232.314
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**354.014.442**	**46.331.718**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	160	21

Ngô Quang Vinh	Hoàng Ngọc Hùng	Hoàng Ngọc Hùng
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	70.501.435.149	29.316.629.912
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(63.134.473.285)	(17.758.563.100)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.332.475.951)	(2.820.591.371)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.923.915.443)	(15.105.358)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(101.232.314)	(113.638.462)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.921.704.825	6.362.245.907
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.333.556.057)	(1.787.343.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***6.597.486.924***	***13.183.633.662***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.073.821.718)	(43.799.265.198)
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.764.190	3.515.101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(46.063.057.528)***	***(43.795.750.097)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	43.261.455.346	32.474.828.946
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.948.570.660)	(959.406.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***38.312.884.686***	***31.515.422.752***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(1.152.685.918)**	**903.306.317**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.957.685.943**	**1.054.379.626**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**805.000.025**	**1.957.685.943**

Ngô Quang Vinh	Hoàng Ngọc Hùng	Hoàng Ngọc Hùng
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0100686181 ngày 06 tháng 3 năm 2006 và sửa đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 6 năm 2023, Công ty có vốn điều lệ là 50.612.440.000 VND, được chia thành 5.061.244 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VIE.

Ngày 05 tháng 7 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo số 2237/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy bỏ niêm yết bắt buộc cổ phiếu VIE; ngày giao dịch cuối cùng là ngày 15 tháng 7 năm 2022; ngày hủy niêm yết là ngày 18 tháng 7 năm 2022.

Ngày giao dịch đầu tiên của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO tại thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (Upcom) là ngày 03 tháng 8 năm 2022 theo Thông báo số 2417/TB-SGDHN ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoài văn phòng Công ty tại Hà Nội, Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam - Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO với mã số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0100686181-007 tại địa chỉ 138 Cộng Hòa - Phường 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính, tài sản được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp tại ngõ 61 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là 50 năm.

Quyền sử dụng đất tại số 88 ngõ 250 phố Khương Trung, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng đến ngày 19 tháng 6 năm 2045 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 27 tháng 4 năm 2023. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất này.

Phần mềm

Phần mềm khấu hao theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn khấu hao trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan (Tiếp theo)

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng	Lãnh đạo chủ chốt

Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cung cấp các sản phẩm về thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	90.092.729	57.904.121
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	714.907.296	1.899.781.822
Cộng	**805.000.025**	**1.957.685.943**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Bên liên quan	***1.040.019.196***	***4.724.698.000***
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	1.040.019.196	4.724.698.000
b) Đối tượng khác	***18.370.864.169***	***7.700.396.702***
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ Viễn thông Âu Á	7.372.510.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	-	2.663.799.600
Công ty Cổ phần Viễn thông ITC MEKONG	-	1.615.075.000
Đối tượng khác	10.998.354.169	3.421.522.102
Cộng	**19.410.883.365**	**12.425.094.702**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Thương mại và Dịch vụ Maxtech Việt Nam	104.053.040	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Doanh nhân Việt	82.093.500	-
Wing Fung	79.164.000	
Công ty Cổ phần Kiến trúc - Xây dựng và Thương mại Hương Giang	52.377.000	-
Công ty TNHH Bình Yên	-	2.409.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	-	1.927.747.617
Công ty TNHH ZTT Việt Nam	-	1.249.990.000
Công ty Cổ phần IBS M&E	-	1.308.000.000
Đối tượng khác	70.373.220	1.978.192.882
Cộng	**388.060.760**	**8.872.930.499**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**1.258.889.233**	-	**7.754.051.689**	-
Tạm ứng	1.258.889.233	-	7.754.051.689	-
- Ông Hoàng Ngọc Hùng	*579.275.889*	-	*7.682.173.889*	-
- Ông Ngô Quang Vinh	*679.613.344*	-	*71.877.800*	-
b) Đối tượng khác	**742.235.199**	-	**1.974.087.103**	**188.795.903**
Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	-	-	188.795.903	188.795.903
Ký cược, ký quỹ	20.638.799	-	1.170.869.999	-
Các khoản khác	721.596.400	-	614.421.201	-
Cộng	**2.001.124.432**	-	**9.728.138.792**	**188.795.903**

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	VND	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện GREE	-	-	531.217.500	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Viễn thông	-	-	179.990.000	-	Trên 3 năm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội	-	-	170.000.000	-	Trên 3 năm
Viễn thông Lâm Đồng	-	-	167.028.047	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Giải pháp Tòa nhà Thông Minh	-	-	140.000.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	-	-	622.959.925	-	Trên 3 năm
Cộng	-	-	**1.811.195.472**	-	-

Ghi chú:

Trong năm, Công ty thực hiện xóa toàn bộ các khoản công nợ tồn đọng (các công nợ này đã trích dự phòng hơn 5 năm) theo Quyết định số 121-2025/QĐ/Viteco-BGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.598.771.433	12.066.900	2.982.421.270	12.066.900
Công cụ, dụng cụ	32.282.290	-	32.282.290	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	277.682.826	-	269.284.651	-
Thành phẩm	1.962.669.926	22.844.327	2.222.691.155	22.844.327
Hàng hóa	136.909.366	3.066	144.938.808	3.066
Hàng gửi bán	465.617.972	-	437.753.568	-
Cộng	**5.473.933.813**	**34.914.293**	**6.089.371.742**	**34.914.293**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***15.986.680***	***11.120.698***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.986.680	11.120.698
b) Dài hạn	***27.007.659***	***178.071.157***
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	166.742.935
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.007.659	11.328.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**362.190.394**	**821.416.612**	**1.919.600.636**	**3.103.207.642**
Số dư cuối năm	**362.190.394**	**821.416.612**	**1.919.600.636**	**3.103.207.642**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**314.224.307**	**821.416.612**	**1.388.246.118**	**2.523.887.037**
- Khấu hao trong năm	-	-	168.588.396	168.588.396
Số dư cuối năm	**314.224.307**	**821.416.612**	**1.556.834.514**	**2.692.475.433**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**47.966.087**	**-**	**531.354.518**	**579.320.605**
Tại ngày cuối năm	**47.966.087**	**-**	**362.766.122**	**410.732.209**

Ghi chú:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.260.265.642 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.260.265.642 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**1.073.217.517**	**60.000.000**	**1.133.217.517**
Số dư cuối năm	**1.073.217.517**	**60.000.000**	**1.133.217.517**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**572.241.175**	**60.000.000**	**632.241.175**
- Khấu hao trong năm	35.773.920		35.773.920
Số dư cuối năm	**608.015.095**	**60.000.000**	**668.015.095**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**500.976.342**	**-**	**500.976.342**
Số dư cuối năm	**465.202.422**	**-**	**465.202.422**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 60.000.000 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	120.208.233.375	120.208.233.375
Số dư cuối năm	**120.208.233.375**	**120.208.233.375**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	4.848.002.056	4.848.002.056
Số dư cuối năm	**4.848.002.056**	**4.848.002.056**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	**115.360.231.319**	**115.360.231.319**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Tiền thuê Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 3.455.088.154 VND. Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 6.892.163.998 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự án nhà làm việc Khương Đình (i)	380.681.818	380.681.818
Dự án văn phòng Lạc Trung	-	65.996.345.995
Cộng	**380.681.818**	**66.377.027.813**

Ghi chú:

(i) Chi phí tập hợp dự án Nhà làm việc Khương Đình tại Số 88, ngõ 250 Khương Trung, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội bao gồm: Chi phí khảo sát đất và chi phí thiết kế lập kỹ thuật thi công xây dựng công trình. Công ty hiện đã xin được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai hiện hành và đang xin cấp Giấy phép xây dựng. Việc tiếp tục thực hiện dự án đầu tư trong thời gian tới phụ thuộc vào việc cấp Giấy phép xây dựng từ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	***1.199.416.327***	***1.199.416.327***	***590.381.165***	***590.381.165***
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	1.199.416.327	1.199.416.327	590.381.165	590.381.165
b) Phải trả người bán ngắn hạn các đối tượng khác	***25.810.270.420***	***25.810.270.420***	***25.401.865.235***	***25.401.865.235***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng FCI Việt Nam	11.921.837.961	11.921.837.961	10.629.999.388	10.629.999.388
Công ty Cổ phần cơ khí Thiên Tân	4.439.519.900	4.439.519.900	2.215.785.000	2.215.785.000
Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Á Châu	2.647.605.500	2.647.605.500	-	-
Đối tượng khác	6.801.307.059	6.801.307.059	12.556.080.847	12.556.080.847
Cộng	**27.009.686.747**	**27.009.686.747**	**25.992.246.400**	**25.992.246.400**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số thực nộp/thu trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.903.170	127.441.128	101.232.314	50.111.984
Cộng	**23.903.170**	**127.441.128**	**101.232.314**	**50.111.984**
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.528.837.778	3.528.837.778	-
Thuế nhập khẩu	-	13.761.368	13.761.368	-
Thuế thu nhập cá nhân	162.471.052	323.313.062	186.262.362	25.420.352
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	681.870.444	681.870.444	-
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	**162.471.052**	**4.553.782.652**	**4.416.731.952**	**25.420.352**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	***373.340.415***	***663.595.625***
Các khoản trích theo lương	101.785.186	82.742.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	271.555.229	580.853.015
b) Phải trả dài hạn khác	***3.884.250.000***	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	3.884.250.000	-
Cộng	**4.257.590.415**	**663.595.625**

Ghi chú:

(i) Khoản nhận đặt cọc từ Trường Đại học Mở Hà Nội theo Hợp đồng thuê Văn phòng (tòa nhà VITECO Building, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội) số 1908/2025/VITECO-HOU ngày 19 tháng 08 năm 2025. Thời hạn thuê là 05 năm tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực và sẽ tự động gia hạn trừ khi có các văn bản từ chối gia hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***452.560.211***	***452.560.211***	***452.560.211***	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (i)	452.560.211	452.560.211	452.560.211	-	-	-
b) Vay dài hạn	***69.375.747.227***	***69.375.747.227***	***42.808.895.135***	***4.948.570.660***	***31.515.422.752***	***31.515.422.752***
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (i)	69.375.747.227	69.375.747.227	42.808.895.135	4.948.570.660	31.515.422.752	31.515.422.752

Ghi chú:

(i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng Số 187121.24.074.321584.TD ngày 19 tháng 02 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng). Thời hạn vay: tối đa 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của lần giải ngân đầu tiên. Khoản vay được giải ngân và xác định lãi suất theo các văn bản nhận nợ từng lần. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ đầu tư xây dựng dự án bất động sản Xây dựng Tòa văn phòng VITECO có địa chỉ tại số 35, ngõ 61 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội do Công ty Cổ phần Viễn thông VITECO là chủ đầu tư.

Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản tại địa chỉ 12 ngách 7 ngõ 6 phố Phương Mai, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 274512 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2017, cấp cho ông Lưu Đức Bình và bà Nguyễn Thị Hồng Thái.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong năm thứ hai	1.214.524.430	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	14.340.507.871	3.991.953.561
Sau năm năm	53.820.714.926	27.523.469.191
Cộng	**69.375.747.227**	**31.515.422.752**
Số phải trả sau 12 tháng	*69.375.747.227*	*31.515.422.752*

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**50.612.440.000**	**48.995.200**	**(4.744.600.475)**	**45.916.834.725**
Lãi trong năm			46.331.718	46.331.718
Số dư đầu năm nay	**50.612.440.000**	**48.995.200**	**(4.698.268.757)**	**45.963.166.443**
Lãi trong năm			354.014.442	354.014.442
Số dư cuối năm nay	**50.612.440.000**	**48.995.200**	**(4.344.254.315)**	**46.317.180.885**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	15.000.000.000	29,6%	15.000.000.000	29,6%
Ông Đỗ Nam Anh	9.500.000.000	18,8%	9.500.000.000	18,8%
Ông Nguyễn Văn Đồng	7.529.000.000	14,9%	7.500.000.000	14,8%
Bà Nguyễn Thị Hồng Thái	6.333.650.000	12,5%	6.333.650.000	12,5%
Các cổ đông khác	12.249.790.000	24,2%	12.278.790.000	18,3%
Tổng cộng	**50.612.440.000**	**100%**	**50.612.440.000**	**94%**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.061.244	5.061.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.061.244	5.061.244
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.061.244*	*5.061.244*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.061.244	5.061.244
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.061.244*	*5.061.244*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	3.624,29	7.395,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Nợ khó đòi đã được xử lý

Đối tượng	Số tiền
	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện GREE	531.217.500
Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Viễn thông	179.990.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội	170.000.000
Viễn thông Lâm Đồng	167.028.047
Công ty Cổ phần Giải pháp Tòa nhà Thông Minh	140.000.000
Các đối tượng khác	622.959.925
Tổng cộng	**1.811.195.472**

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.102.508.160	26.290.077.646
Doanh thu cho thuê và dịch vụ đi kèm	3.455.088.154	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**74.557.596.314**	**26.290.077.646**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	309.413	27.477.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**74.557.286.901**	**26.262.600.646**
Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	***6.580.309.210***	***7.756.000.000***

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.960.184.475	21.841.023.758
Giá vốn cho thuê và dịch vụ đi kèm	6.892.163.998	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(62.055.311)
Cộng	**66.852.348.473**	**21.778.968.447**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.642.160.091	7.255.877.331
Chi phí nhân công	4.172.344.343	2.764.395.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.040.439.732	168.588.396
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(27.055.311)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.117.132.158	2.709.743.809
Chi phí khác bằng tiền	1.655.300.460	860.609.891
Cộng	**31.627.376.784**	**13.732.159.711**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.764.190	3.515.101
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.622.080	7.152.160
Cộng	**23.386.270**	**10.667.261**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	VND	VND
Chi phí bảo hành sản phẩm	15.315.369	162.121.241
Cộng	**15.315.369**	**162.121.241**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.629.269.253	2.043.336.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.576.532	12.860.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	168.588.396	168.588.396
Thuế, phí và lệ phí	2.720.000	68.795.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.300.144.067	964.612.251
Chi phí khác bằng tiền	260.866.946	552.719.073
Cộng	**4.384.165.194**	**3.810.911.293**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý công nợ (i)	320.923.508	-
Thu nhập khác	8.224.000	-
Cộng	**329.147.508**	**-**

Ghi chú:

(i) Trong năm, Công ty ghi nhận các khoản nợ phải trả tồn đọng lâu năm vào thu nhập khác theo Quyết định số 121-2025/QĐ/Viteco-BGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp, truy thu thuế	153.889.617	357.088.436
Các khoản khác	1.860.457	1.509.100
Cộng	**155.750.074**	**358.597.536**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**481.455.570**	**147.564.032**
Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế	**155.750.074**	**358.597.536**
Cộng: Chi phí không được trừ	155.750.074	358.597.536
Thu nhập chịu thuế	**637.205.644**	**506.161.568**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	127.441.128	101.232.314
Điều chỉnh nộp bổ sung chi phí thuế TNDN	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**127.441.128**	**101.232.314**

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ nào cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	354.014.442	46.331.718
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	354.014.442	46.331.718
Số cổ phiếu bình quân trong năm	2.212.230	2.212.230
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**160**	**21**
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	69.828.307.438	31.515.422.752
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	805.000.025	1.957.685.943
Nợ thuần	69.023.307.413	29.557.736.809
Vốn chủ sở hữu	46.317.180.885	45.963.166.443
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**1,49**	**0,64**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	805.000.025	1.957.685.943
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.412.007.797	20.342.038.022
Tổng cộng	**22.217.007.822**	**22.299.723.965**
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính		
Các khoản vay	69.828.307.438	31.515.422.752
Phải trả người bán và phải trả khác	31.267.277.162	26.655.842.025
Chi phí phải trả	1.429.761.146	103.825.648
Tổng cộng	**102.525.345.746**	**58.275.090.425**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỉ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	805.000.025	-	-	805.000.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.391.368.998	-	-	21.391.368.998
Các khoản ký quỹ	20.638.799	-	-	20.638.799
Tổng cộng	**22.217.007.822**	**-**	**-**	**22.217.007.822**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	452.560.211	15.555.032.301	53.820.714.926	69.828.307.438
Phải trả người bán và phải trả khác	27.383.027.162	3.884.250.000	-	31.267.277.162
Chi phí phải trả	1.429.761.146	-	-	1.429.761.146
Tổng cộng	**29.265.348.519**	**19.439.282.301**	**53.820.714.926**	**102.525.345.746**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(7.048.340.697)**	**(19.439.282.301)**	**(53.820.714.926)**	**(80.308.337.924)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
Số đầu năm	VND	VND		VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.957.685.943	-	-	1.957.685.943
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.171.168.023	-	-	19.171.168.023
Các khoản ký quỹ	1.170.869.999	-	-	1.170.869.999
Tổng cộng	**22.299.723.965**	**-**	**-**	**22.299.723.965**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	3.991.953.561	27.523.469.191	31.515.422.752
Phải trả người bán và phải trả khác	26.655.842.025	-	-	26.655.842.025
Chi phí phải trả	103.825.648	-	-	103.825.648
Tổng cộng	**26.759.667.673**	**3.991.953.561**	**27.523.469.191**	**58.275.090.425**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(4.459.943.708)**	**(3.991.953.561)**	**(27.523.469.191)**	**(35.975.366.460)**

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài số dư với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6, 8, 16 và 22; Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC		
Bán hàng hóa, dịch vụ	6.580.309.210	7.756.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	81.900.000
Thu tiền trong năm	10.791.412.751	2.240.777.000
Thanh toán tiền trong năm	-	423.681.553
Ông Hoàng Ngọc Hùng		
Chi tạm ứng	9.348.852.000	23.234.111.539
Thu hồi khoản tạm ứng	16.451.750.000	28.797.100.000
Ông Ngô Quang Vinh		
Chi tạm ứng	784.295.040	260.582.000
Thu hồi khoản tạm ứng	120.526.450	878.210.118

Thu nhập Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
		375.000.000	**329.600.000**
Ông Ngô Quang Vinh	Tổng Giám đốc	260.000.000	232.000.000
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Kế toán trưởng	115.000.000	97.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	695.177.614	673.409.715

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Diện tích đất thuê là 1.234,9 m2 tại Thửa đất số 35, ngõ 61 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội; Đơn giá tính tiền thuê đất ngoài chỉ giới là 272.953 VND/m2/năm; đơn giá tính tiền thuê trong chỉ giới là 194.966 VND/m2/năm; Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 1996.

- Diện tích đất thuê là 704,6m2 tại số 28 ngõ 250 phố Khương Trung, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội; Đơn giá tính tiền thuê đất là 155.337 VND/m2/năm; Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm. Diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đến ngày 19 tháng 6 năm 2045 vào ngày 27 tháng 4 năm 2023.

- Diện tích thuê và sử dụng dịch vụ là 150m2 tại tầng 4 - toà nhà Thăng Long số 98 Ngụy Như Kon Tum, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; Đơn giá thuê là 188.100 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 1 năm 6 tháng tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 và được tự động gia hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 7.382.785.912 VND, là số tiền ứng trước cho người bán trong năm trước nhưng nghiệm thu, bàn giao tài sản cố định trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

35. NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Như trình bày tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm, Công ty đã ghi giảm các khoản phải trả khác tồn đọng lâu năm , đồng thời ghi nhận vào thu nhập khác với giá trị khoảng 321 triệu VND theo Quyết định số 121-2025/QĐ/Viteco-BGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc rằng các khoản này không còn nghĩa vụ phải thanh toán. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đang trong nỗ lực đối chiếu, xác nhận số dư với các đối tác liên quan. Do đó, việc ghi nhận và đánh giá nêu trên phụ thuộc vào kết quả đối chiếu, xác nhận công nợ (nếu có) trong các kỳ tiếp theo.

Ngô Quang Vinh	Hoàng Ngọc Hùng	Hoàng Ngọc Hùng
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026